FireAnt

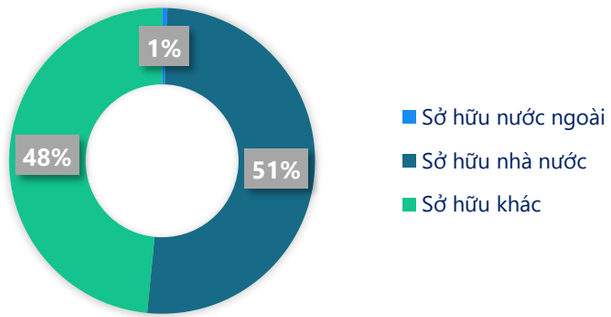
CTCP Cao su Thống Nhất (HSX: TNC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

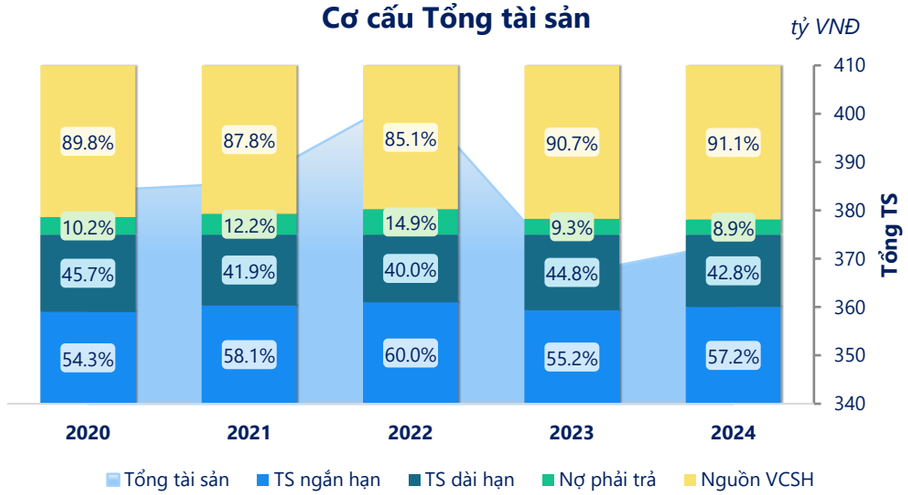
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	32,550
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	62,901
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	31,050
SL cổ phiếu LH	19,250,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	570
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	341
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	627
P/E	15.3
EPS	2,132

	YTD	1T	3T	6T
TNC		-6.9%	-15.1%	-14.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



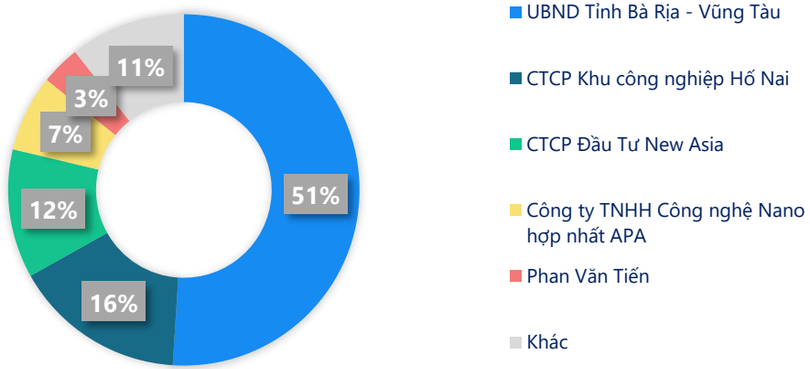
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TNC** năm 2024 tăng trưởng **1.80%** so với năm trước, đạt **373.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 91.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

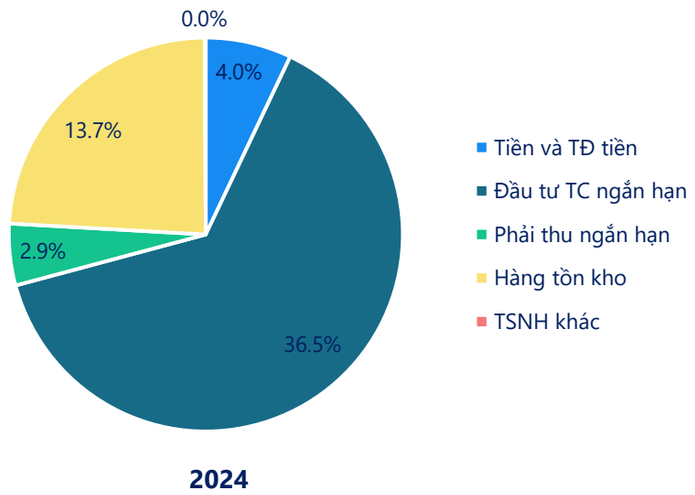


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.56%.

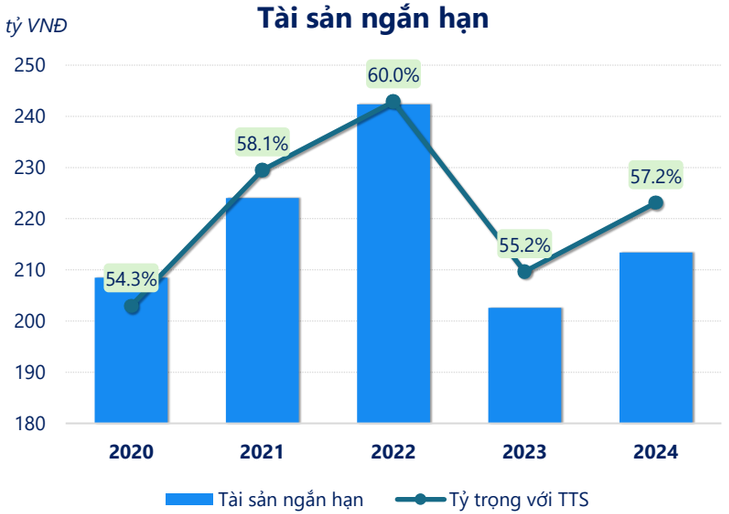
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Khu công nghiệp Hố Nai nắm giữ 15.9% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu Tư New Asia nắm giữ 11.9%.

CTCP Cao su Thống Nhất (HSX: TNC)

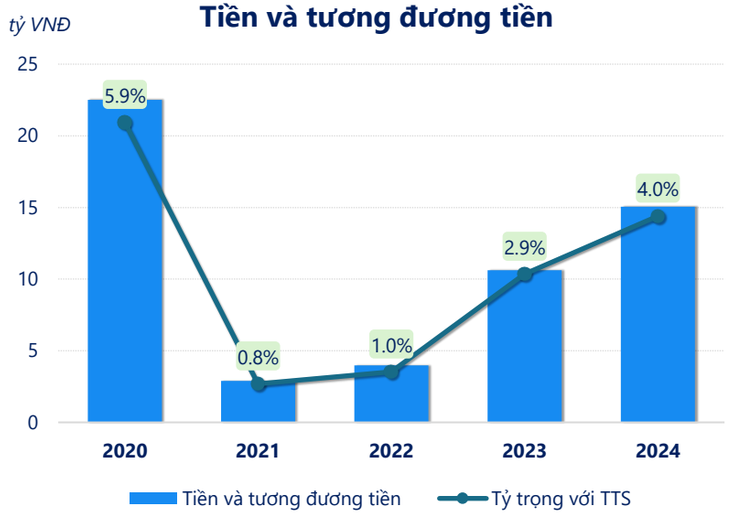
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



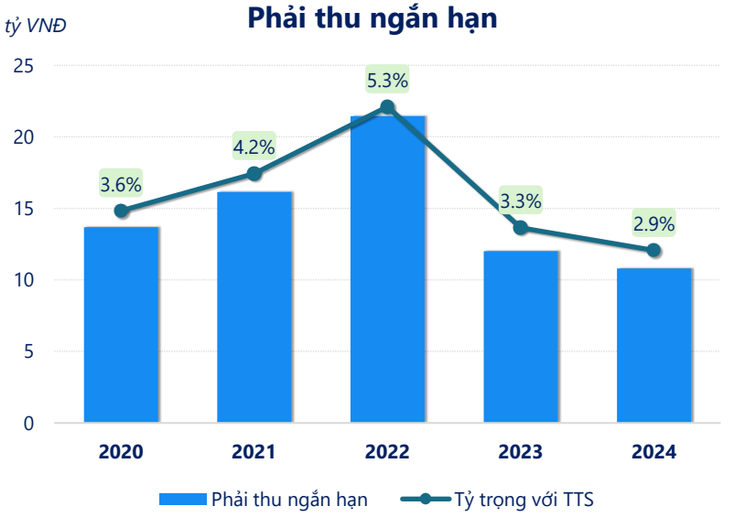
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TNC đạt **213.4** tỷ đồng, tăng trưởng **5.35%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

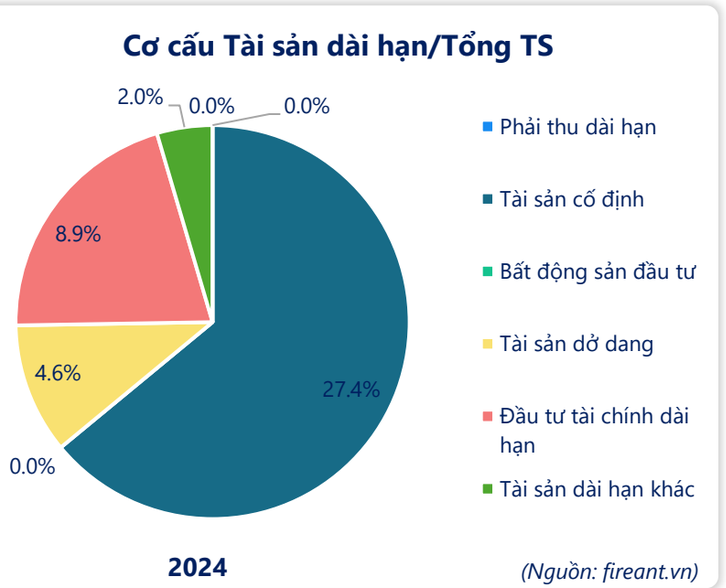


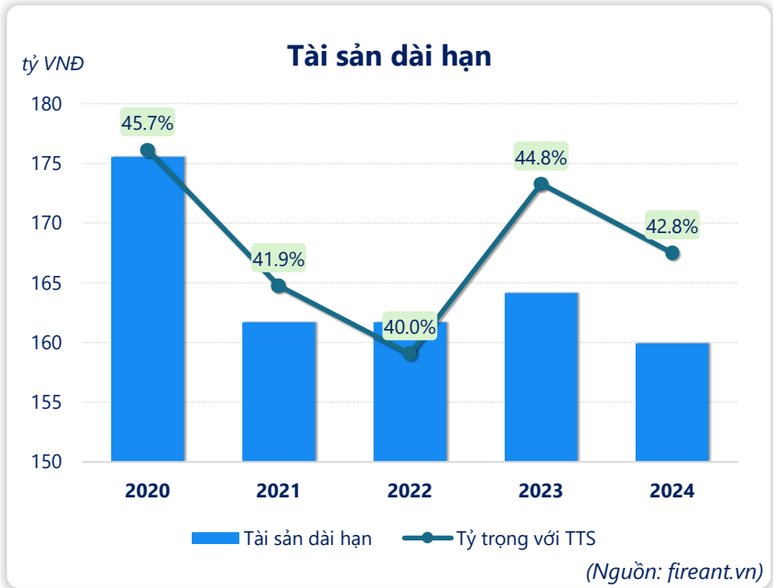
Hàng tồn kho

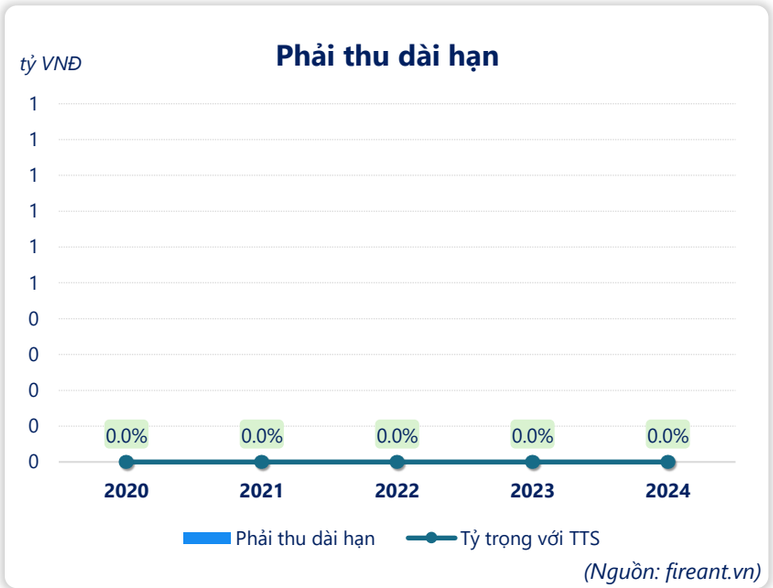


Powered by Infographic

CTCP Cao su Thống Nhất (HSX: TNC)

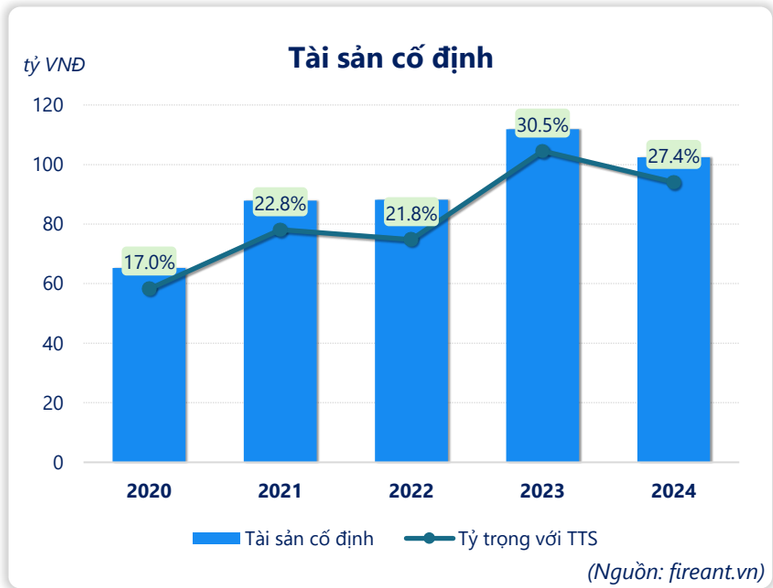


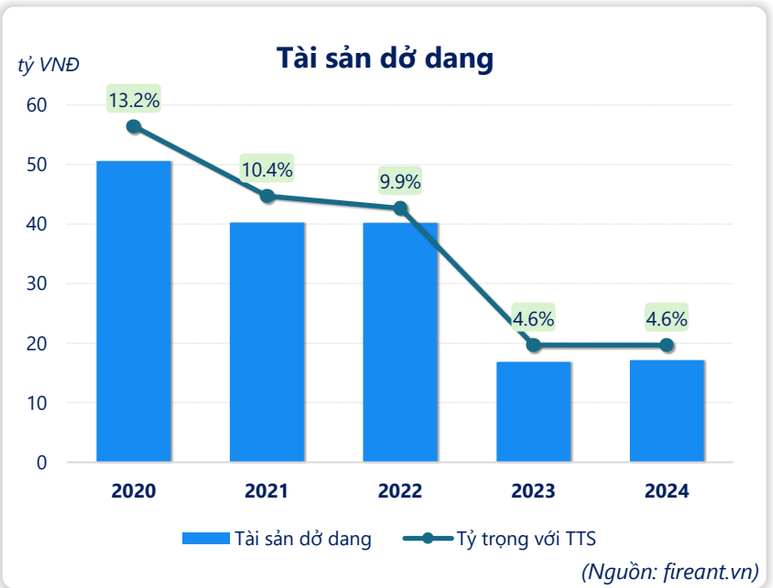




Tài sản dài hạn đạt **159.9** tỷ đồng giảm **2.57%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **42.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.87%.

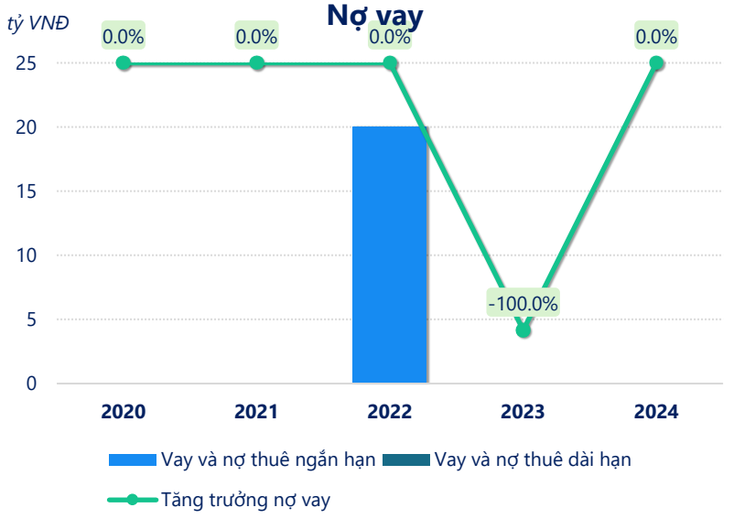
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



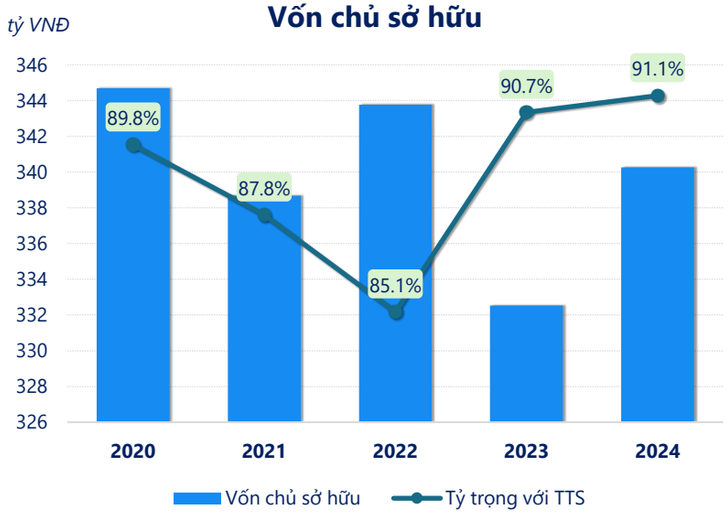


CTCP Cao su Thống Nhất (HSX: TNC)

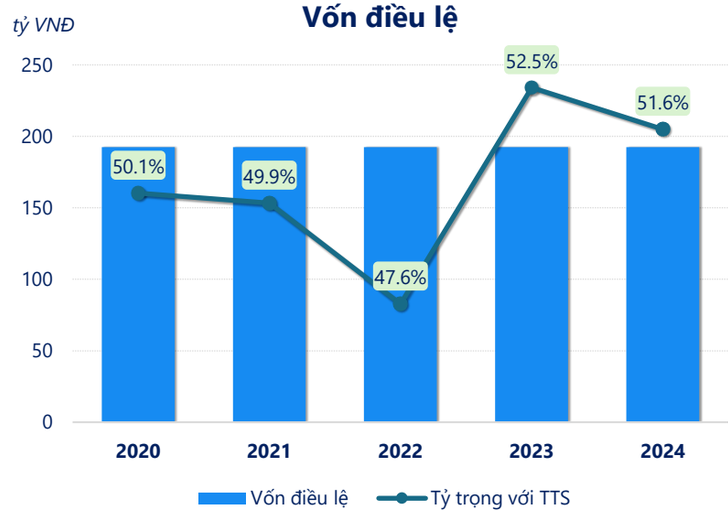
Nợ vay



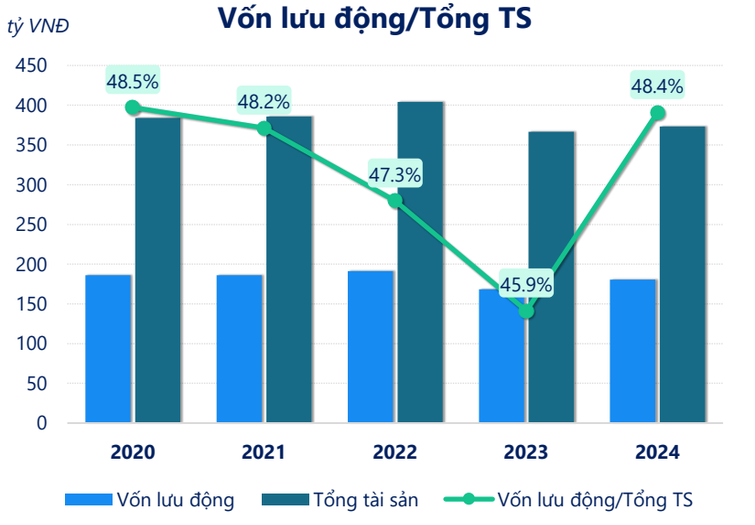
Vốn chủ sở hữu



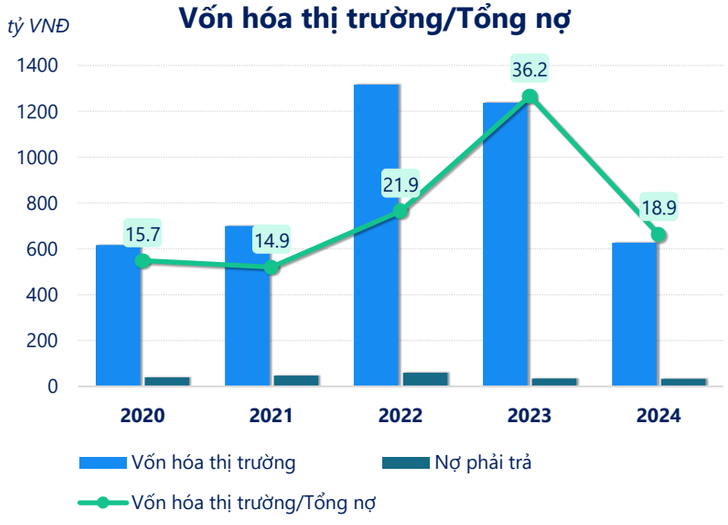
Vốn điều lệ



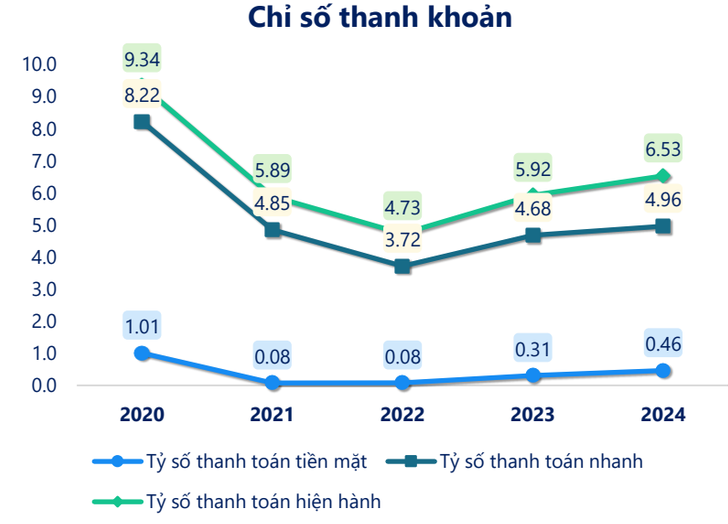
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cao su Thống Nhất (HSX: TNC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**374**	**367**	**1.9%**
Tài sản ngắn hạn	214	203	5.5%
Tiền và tương đương tiền	15.1	10.6	41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	136	136	0.0%
Phải thu ngắn hạn	11.0	12.0	-8.1%
Hàng tồn kho	51.3	42.7	20.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.18	1.18	-85.0%
Tài sản dài hạn	**160**	**164**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	101	112	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.6	16.9	10.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.1	31.6	4.7%
Tài sản dài hạn khác	**7.30**	**3.85**	**89.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.9	34.2	-3.9%
Nợ ngắn hạn	**32.9**	**34.2**	**-3.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.01	1.49	101%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**341**	**333**	**2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**341**	**333**	**2.5%**
Vốn điều lệ	193	193	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**53.7**	**70.2**	**97.4**	**130**	**143**
Giá vốn hàng bán	49.1	56.8	75.3	108	104
Lợi nhuận gộp	**4.63**	**13.4**	**22.1**	**21.6**	**39.1**
Doanh thu HĐTC	53.2	37.3	32.9	24.4	17.2
Chi phí TC	0	0	0.12	0.47	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0.12**	**0.47**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0.81	2.70	1.82	8.46
Chi phí QLDN	10.9	7.86	9.66	11.3	12.8
LN thuần từ HĐKD	**46.9**	**42.0**	**42.5**	**32.4**	**34.9**
Lợi nhuận khác	10.2	0.09	15.1	4.74	11.4
LN trước thuế	**57.1**	**42.1**	**57.6**	**37.2**	**46.3**
Lợi nhuận sau thuế	**54.9**	**39.3**	**51.8**	**32.8**	**40.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**54.9**	**39.3**	**51.8**	**32.8**	**40.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.53	-10.4	-20.3	11.0	-3.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.5	29.3	39.8	50.3	31.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.8	-38.5	-18.5	-54.7	-23.1
Tiền đầu kỳ	1.26	22.5	2.90	3.98	10.6
Lưu chuyển tiền thuần	**21.3**	**-19.6**	**1.08**	**6.64**	**4.44**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.5	2.90	3.98	10.6	15.1

Powered by Infographic